

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH KHÁNH HÒA Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 124/2024/DSPT  
Ngày 25 tháng 12 năm 2024  
V/v: “Đòi tài sản”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Võ Thị Trâm**

Các thẩm phán: Ông **Trần Minh Thật**

Bà **Bùi Thị Bích Liễu**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Ngọc Ánh** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Bà **Phạm Thị Trang** - Kiểm sát viên.

Ngày 20 và ngày 25 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 118/2024/TLPT-DS ngày 21 tháng 10 năm 2024 về việc: “Đòi tài sản”.

Do có kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T đối với Bản án số: 29/2024/DS-ST ngày 08/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 128/2024/QĐXXPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, giữa:

- *Nguyên đơn*: Bà Đặng Thị T1, sinh năm: 1974; địa chỉ: G đường B, thôn P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Trần Văn T, sinh năm: 1967; địa chỉ: Thôn P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Văn T*: Ông Huỳnh Tấn H, sinh năm: 1967; địa chỉ: Số A Hương Lộ N, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Nguyễn Đặng Ngân T2, sinh năm: 2002; địa chỉ: G đường B, thôn P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Đặng Ngân T2*: Bà Đặng Thị T1, sinh năm: 1974; địa chỉ: G đường B, thôn P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt

- *Người kháng cáo*: Ông Trần Văn T.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 23/3/2022; Đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đặng Thị T1 trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Thọ T3 có quan hệ là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 755/2018/QĐST-HNGĐ ngày 12/9/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang. Trong thời kỳ hôn nhân bà và ông Nguyễn Thọ T3 có nhận chuyển nhượng từ ông Trần Văn C (hiện nay đã mất) theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 99/CN ký ngày 01/7/2005. Phần diện tích đất 607,40m bà và ông Nguyễn Thọ T3 nhận chuyển nhượng nói trên là một phần của thửa số 983, tờ bản đồ 1b, diện tích 1.365m theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 05633/QSDĐ/Số 981-NT do UBND thành phố N cấp ngày 09/6/1992 cho ông Trần Văn C. Sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên, ngày 19/8/2005 Ủy ban nhân dân thành phố N đã cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho bà và ông Nguyễn Thọ T3 số AC 910990. Ngày 28/8/2005 Phòng T6 cũng đã chỉnh lý việc chuyển nhượng đất vào Giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ 05633/QSDĐ/Số 981-NT do UBND thành phố N cấp ngày 09/6/1992 cho ông Trần Văn C.

Năm 2012, Dự án VLAP thực hiện thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó ngày 02/10/2013, UBND thành phố N đã cấp đổi cho bà và ông Nguyễn Thọ T3 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 274830 và đổi tên thửa đất thành thửa số 201, tờ bản đồ số 17, diện tích 625,9m<sup>2</sup>.

Sau khi vợ chồng bà ly hôn, ông T3 đã tặng cho 1/2 quyền sử dụng đất là phần đất thuộc quyền sử dụng của ông T3 trong thửa đất nói trên cho con gái là Nguyễn Đặng Ngân T2, đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại Tp . chỉnh lý xác nhận vào ngày 24/7/2018.

Cuối tháng 3/2019, khi bà tiến hành cắm mốc ranh giới để chuẩn bị xây dựng nhà thì bị ông Trần Văn T ngăn cản. Ông T cho rằng, diện tích đất trên là của gia đình ông và việc bà và ông Nguyễn Thọ T3 nhận chuyển nhượng từ ông Trần Văn C là không hợp pháp, thành viên trong gia đình ông không biết về việc chuyển nhượng.

Vì vậy, bà đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang buộc ông Trần Văn T phải chấm dứt việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 201, tờ bản đồ số 17, diện tích 625,9m<sup>2</sup> tại địa chỉ: Thôn P, xã V, thành phố N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 274830 do UBND thành phố N cấp ngày 02/10/2013 cho chủ sở hữu là bà và con gái bà Nguyễn Đặng Ngân T2.

- Trong quá trình tiến hành tố tụng bị đơn và những người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đều vắng mặt không có lý do, vì vậy không có ý kiến trình bày về nội dung vụ án.

Tại Bản án sơ thẩm số: 29/2024/DS-ST ngày 08/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà tuyên xử: Căn cứ Điều 95, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Căn cứ Khoản 9 Điều 26, Điều 35, khoản 2 Điều 37, Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị T1 đối với bị đơn ông Trần Văn T về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Buộc ông Trần Văn T trả cho bà Đặng Thị T1 và bà Nguyễn Đặng Ngân T2 phần đất có diện tích 625,9m<sup>2</sup> (diện tích đất tăng thêm 18,5m<sup>2</sup> so với trước), thuộc thửa đất số 201, tờ bản đồ số 17 tại địa chỉ: Thôn P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hoà theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 274830 do UBND thành phố N cấp ngày 02/10/2013. (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Ngoài ra Bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 01/8/2024, bị đơn ông Trần Văn T có đơn kháng cáo với nội dung bác toàn bộ Bản án số 29/2024/DSST ngày 08/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà.

Tại phiên toà phúc thẩm, ông Huỳnh Tấn H là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Văn T giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào năm 2005 giữa bà Đặng Thị T1, ông Nguyễn Thọ T3 với ông Trần Văn C phải bị huỷ do không đúng pháp luật, thửa đất này là của cha mẹ bà Trịnh Thị B cho ông C và bà B nhưng khi chuyển nhượng không có bà Trịnh Thị B ký tên trên Hợp đồng chuyển nhượng, trên đất có mộ của họ T4 và họ T5, Sơ đồ thửa đất không ghi vị trí hệ số thửa đất như trên Hợp đồng chuyển nhượng. Đồng thời trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đặng Thị T1, ông Nguyễn Thọ T3 cũng không đúng quy định pháp luật, có dấu hiệu giả mạo giấy tờ...

**Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:** Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đều thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan hệ tranh chấp: Bà Đặng Thị T1 khởi kiện yêu cầu buộc ông T chấm dứt tranh chấp đất đai, chấm dứt

việc cản trở quyền sử dụng đất của bà và buộc ông T phải trả lại thửa đất 201 nhưng cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp quyền sử dụng đất, buộc chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất là chưa chính xác. Đề nghị Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Về nội dung: Ngày 09/4/2005, ông Trần Vai C1 có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thọ T3, bà Đặng Thị T1 607,40m<sup>2</sup> thuộc một phần của thửa đất số 983, tờ bản đồ số 16 xã V, Tp ., tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 05633 QSDĐ/981-NT do Chủ tịch U cấp ngày 09/6/1992 cho ông Trần Văn C (Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 99/CN được Ủy ban nhân dân xã V xác nhận ngày 01/7/2005). Đến ngày 02/10/2013, Ủy ban nhân dân thành phố N đã cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 274830 và đổi tên thửa đất thành thửa số 201, tờ bản đồ số 17, diện tích 625,9m<sup>2</sup> cho bà T1 và ông Nguyễn Thọ T3. Ông T3 đã tặng cho một phần thửa đất cho con gái Nguyễn Đặng Ngân T2 và được xác nhận đăng ký biến động. Như vậy, thửa đất 201 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà T1 và cháu T2 nhưng ông Trần Văn T tự ý chiếm đất ngăn cản không cho bà T1 sử dụng đất nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị T1 là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

*Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy:*

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn còn trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ tranh chấp: thửa đất 201, tờ bản đồ số 17 có diện tích 625,9m<sup>2</sup> tại địa chỉ thôn P, xã V, thành phố N được Ủy ban nhân dân thành phố N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 274830 ngày 02/10/2013 cho ông Nguyễn Thọ T3 và bà Đặng Thị T1. Bà Đặng Thị T1 khởi kiện yêu cầu ông T chấm dứt tranh chấp thửa đất 201, tờ bản đồ số 17 có diện tích 625,9m<sup>2</sup> tại địa chỉ thôn P, xã V, thành phố N, chấm dứt việc cản trở quyền sử dụng đất của bà. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T1 xác định rõ nội dung Đơn khởi kiện của bà là tranh chấp thửa đất 201, tờ bản đồ số 17 với ông Trần Văn T, yêu cầu ông Trần Văn T phải trả lại thửa đất số 201, tờ bản đồ số 17 có diện tích 625,9m<sup>2</sup> tại địa chỉ thôn P, xã V, thành phố N cho bà và con gái Nguyễn Đặng Ngân T2. Do đó, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là

tranh chấp quyền sử dụng đất, buộc chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất là chưa chính xác. Cấp phúc thẩm xác định lại quan hệ tranh chấp là “Đòi tài sản”.

[3] Về nội dung kháng cáo của bị đơn yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3.1] Xét thấy, Biên bản xác minh ngày 02/4/2024 tại Ủy ban nhân dân xã V và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 05633 QSDD/số 98L-NT ngày 09/06/1992 thì thửa đất số 983, tờ bản đồ 1b có diện tích 1365m<sup>2</sup> tại thôn P, xã V, thành phố N là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Trần Văn C, hiện ông Trần Văn C đã tách một phần thửa đất trên để chuyển nhượng cho Đặng Thị T1 và ông Nguyễn Thọ T3. Theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/04/2005, sơ đồ vị trí lô đất xác lập ngày 12/6/2005 kèm theo được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã V ngày 01/7/2005, ông Trần Văn C đã chuyển nhượng phần diện tích 607,40m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất 983 tờ bản đồ số 1b xã V, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 05633 QSDD/số 98L-NT ngày 09/06/1992 cho ông Nguyễn Thọ T3 và bà Đặng Thị T1. Ngày 01/8/2005, ông T3 và bà T1 được Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T6 xác nhận đăng ký kê khai biến động trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 05633 QSDD/số 98L-NT ngày 09/06/1992. Đến ngày 19/8/2005 ông Nguyễn Thọ T3 và bà Đặng Thị T1 được Ủy ban nhân dân thành phố N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 04367 đối với thửa đất số 1951, tờ bản đồ số 1B, diện tích 607,4m<sup>2</sup> tại thôn P, xã V, thành phố N. Đến ngày 02/10/2013, ông T3, bà T1 được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BL274830 đối với thửa đất số 201, tờ bản đồ số 17 diện tích là 625,9m<sup>2</sup>.

Biên bản xác minh ngày 04/4/2024 tại Ủy ban nhân dân xã V, ông Trần Văn C và vợ Trịnh Thị B không đăng ký kết hôn. Năm 2014, bà B chết, năm 2015 ông C chết. Sau khi ông C và bà B chết, ông Trần Văn T là người quản lý và sử dụng nhà đất của ông C để lại.

[3.2] Nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận thửa đất 201 để trống không canh tác, xây dựng gì. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng trên thửa đất có mộ của dòng họ T4 và T5 nên để trống, không sử dụng, bị đơn có trồng khoảng 10 cây chuối nhỏ cách đây khoảng 01 tháng. Tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần Văn C năm 1992 ghi loại đất thửa 983 là đất thổ và đất quả, không thể hiện có mộ trên đất. Theo Biên bản xem xét thẩm định ngày 16/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang thể hiện trên thửa đất tranh chấp không có vật kiến trúc, cây trồng trên đất nên trình bày của bị đơn cho rằng trên thửa đất 201 có mộ của dòng họ là không có căn cứ. Đối với phần diện tích tăng thêm 18,5m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

cấp cho bà T1 so với diện tích ghi trên Hợp đồng chuyển nhượng năm 2005 là do sai số khi đo đạc. Thực tế từ trước đến nay nguyên đơn không có tranh chấp về ranh giới đất với các hộ liền kề. Bản đồ địa chính xã V năm 2012 thể hiện thửa đất 201 có diện tích 625,0m<sup>2</sup>.

Từ những phân tích trên, có căn cứ xác định nguồn gốc thửa đất 201, từ bản đồ số 17 diện tích 625,9m<sup>2</sup> trước đây thuộc thửa 983, từ bản đồ số 1b được ông Trần Văn C chuyển nhượng cho bà Đặng Thị T1 và ông Nguyễn Thọ T3 từ năm 2005, đã được bà T1 và ông T3 đăng ký biến động, kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật. Ông C, bà B khi còn sống cũng không có tranh chấp hay ý kiến gì về việc chuyển nhượng cũng như Ủy ban nhân dân thành phố N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T3, bà T1. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn ông Trần Văn T cũng không có yêu cầu về việc xem xét huỷ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/4/2005, huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên kháng cáo của bị đơn yêu cầu sửa bản án, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Năm 2018, ông Nguyễn Thọ T3 tặng cho chị Nguyễn Đặng Ngân T2 ½ quyền sử dụng đất của thửa đất số 201, từ bản đồ số 17 diện tích 625,9m<sup>2</sup> theo Hợp đồng tặng cho ½ quyền sử dụng đất được Văn phòng C2 công chứng ngày 13/7/2018. Ngày 24/7/2018, Chi nhánh văn phòng Đ đã xác nhận biến động tặng cho ½ cho chị Nguyễn Đặng Ngân T2, đồng sở hữu với bà Đặng Thị T1. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác nhận hiện nay ông T đang sử dụng thửa đất số 201 và có trồng khoảng 10 cây chuối nhỏ trên thửa đất tranh chấp cách đây khoảng 1 tháng. Xét thấy, đối với các cây chuối do bị đơn tự ý trồng sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn không đồng ý thanh toán, hỗ trợ nên buộc bị đơn ông T trả lại diện tích thửa đất 201, diện tích 625,9m<sup>2</sup>, trên đất có khoảng 10 cây chuối cho bà T1 và chị T2 là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5.] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm 300.000đồng theo quy định.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên.

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 166, Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 155, Điều 164 và Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015;

Các Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.
2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị T1.

Buộc ông Trần Văn T trả cho bà Đặng Thị T1 và chị Nguyễn Đặng Ngân T2 phần đất có diện tích 625,9m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 201, tờ bản đồ số 17 tại địa chỉ: Thôn P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 274830 do Ủy ban nhân dân thành phố N cấp ngày 02/10/2013 đứng tên ông Nguyễn Thọ T3, bà Đặng Thị T1 được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai xác nhận đăng ký biến động ngày 24/7/2018 cho chị Nguyễn Đặng Ngân T2 đồng sở hữu với bà Đặng Thị T1. (Có sơ đồ thửa đất do Công ty TNHH T7 Đất phú lập kèm theo bản án dân sự sơ thẩm số 28/2024/DS-ST ngày 08/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang).

## 2. Về án phí:

Ông Trần Văn T phải nộp 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002742 ngày 02/8/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Nha Trang. Ông T đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: H1 lại cho bà Đặng Thị T1 9.250.000đồng (*Chín triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2021/0001883 ngày 27/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Nha Trang.

Ông Trần Văn T phải nộp 2.128.275đồng (hai triệu một trăm hai tám ngàn hai trăm bảy mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn bà Đặng Thị T1 tự nguyện nộp chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản. Bà T1 đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.**

Nơi nhận:  
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

- Chi cục THADS Tp. Nha Trang;
- TAND Tp. Nha Trang;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ; Ấn văn; Văn phòng.

**Võ Thị Trâm**